

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST

Ngày 05-02-2024

V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Nguyễn Trường Hận**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 843/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 677/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1977.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị M** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1996, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, dẫn đến vợ chồng cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung Nguyễn Hồng T, sinh năm 1996, Nguyễn Hồng G, sinh năm 1998, Nguyễn Văn H1, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam). Hiện cháu T và cháu G đã trưởng thành, còn cháu H1 hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu H1 cho đến tuổi trưởng thành, không có yêu cầu anh H phải cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

- Đối với bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H:**

Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Đối với cháu H1, Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến, do chị M (cháu H1 hiện do chị M nuôi dưỡng) đã đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án cũng không có liên hệ được.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến như tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Do nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Căn cứ các điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cần xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân:

Chị M và anh H chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào xác nhận ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã K xác định chị M và anh H không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân giữa đương sự đã vi phạm về hình thức.

Nay, chị M yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân, do có mâu thuẫn và mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về hình thức.

Từ đó, căn cứ các điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai, không công nhận giữa chị M và anh H là vợ chồng.

- Về con chung:

Chị M và anh H có 03 người con chung Nguyễn Hồng T, sinh năm 1996, Nguyễn Hồng G, sinh năm 1998, Nguyễn Văn H1, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam). Hiện cháu T và cháu G đã trưởng thành, nên không đặt ra giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Đối với cháu H1 tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/02/2024, là trên 07 tuổi, dưới 18 tuổi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Nhưng hiện nay, Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến H1, do cháu H1 hiện do chị M nuôi dưỡng và khi nộp đơn ly hôn, chị M đã đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án cũng không có liên hệ được với chị M.

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/12/2023 và Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 15/12/2023 của chị M, chị M yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu H1 đến tuổi trưởng thành, còn phía anh H vắng mặt nên không có cơ sở xem xét.

Từ đó, Hội đồng xét xử vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu H1 cho chị M được quyền chăm sóc nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị M không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí:** Buộc chị M phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Các điều 147, 227, 228, 235, 238, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận giữa chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn H1, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam) cho chị Đỗ Thị M được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị M phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), trừ số tiền 300.000 đồng mà chị M đã nộp tại biên lai 4272 ngày 15/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang

